|  |  |
| --- | --- |
| BỘ XÂY DỰNG  **CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY**  **VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HOA TIÊU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đã tiến hành lập bản so sánh, thuyết minh dự thảo Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa với các quy định hiện nay. Kết quả như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy định hiện hành** | **Quy định tại dự thảo Thông tư** | **Thuyết minh điều chỉnh (nếu có)** |
|  | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Thông tư này quy định về:  a) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện), thủy phi cơ, tàu biển Việt Nam, phương tiện thủy nước ngoài tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;  b) Hoạt động liên quan đến việc bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;  c) Quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa.  2. Thông tư này không áp dụng đối với các hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của Luật Thủy sản. | Nội dung điều chỉnh trước đây được quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT; Thông tư 57/2013/TT-BGTVT và hiện nay, đang được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ, tàu biển Việt Nam, phương tiện thủy nước ngoài tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; hoạt động bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |  |
|  | Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | Thống nhất các khái niệm, từ ngữ được sử dụng chung trong toàn dự thảo Thông tư. |
| **Khoản 7 Điều 3 NĐ 08/2021/NĐ-CP quy định**:  Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là tổ chức, cá nhân sở hữu công trình cảng, bến thủy nội địa, phao neo, trụ neo và được giao sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | 1. Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là tổ chức, cá nhân sở hữu **hoặc khai thác** công trình và sử dụng vùng đất, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. |
| **Khoản 8 Điều 3 NĐ 08/2021/NĐ-CP quy định**:  Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trực tiếp khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc tổ chức, cá nhân thuê cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | 2. Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trực tiếp khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc tổ chức, cá nhân thuê cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. |
| **Khoản 9 Điều 3 NĐ 08/2021/NĐ-CP quy định**:  Người đề nghị làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài, thuyền viên, người lái phương tiện, người khai thác thủy phi cơ hoặc người được ủy quyền đề nghị làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (sau đây gọi là người làm thủ tục). | 3. Người đề nghị làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ hoặc người khai thác phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài hoặc thuyền viên, người lái phương tiện hoặc người được ủy quyền làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (sau đây gọi là người làm thủ tục). |
| **Khoản 11 Điều 3 NĐ 08/2021/NĐ-CP quy định**:  11. Phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện thủy mang cờ quốc tịch nước ngoài. | 4. Phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện thủy mang cờ quốc tịch nước ngoài. |
|  | 5. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (sau đây gọi tắt là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành) gồm: Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. |
|  | **Chương II**  **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHO PHƯƠNG TIỆN, TÀU BIỂN, PHƯƠNG TIỆN THUỶ NƯỚC NGOÀI VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU** |  |
|  | **Mục 1** |  |
|  | **QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN, TÀU BIỂN, PHƯƠNG TIỆN THUỶ NƯỚC NGOÀI VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU** |  |
|  | **Điều 4. Thủ tục cho phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu** |  |
| **Khoản 1 Điều 50 và Điều 59 Nghị định 08/2021/NĐ-CP quy định**:  **"Điều 50. Thủ tục phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa**  1. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa.";  " **Điều 59. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển vào, rời khu neo đậu**  1. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển vào, rời khu neo đậu để chuyển tải hàng hóa, đón trả hành khách phải thực hiện thủ tục theo quy định như vào, rời cảng, bến thủy nội địa quy định tại Nghị định này.  2. Giấy phép vào, rời khu neo đậu theo Mẫu số 37, Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  3. Bộ Tài chính quy định mức thu phí, lệ phí vào, rời khu neo đậu đối với phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này.". | 1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải làm thủ tục và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau:  a) Phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB; thủy phi cơ;  b) Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa;  c) Tàu biển vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | Dự thảo chỉ quy định việc làm thủ tục đối với một số loại phương tiện nhất định, các trường hợp khác được bãi bỏ thủ tục theo Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được TTgCP phê duyệt tại Quyết định sô 1757/QĐ-TTg. |
| **Điều 58** **Nghị định 08/2021/NĐ-CP quy định**:  **"Điều 58. Thủ tục đối với tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời và nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng thủy nội địa**  1. Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển vào, rời và nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng thủy nội địa thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu thuyền vào, rời và nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển và Nghị định này.  2. Mẫu giấy phép vào, rời cảng thủy nội địa và nhập cảnh, xuất cảnh đối với tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải." | 2. Thủ tục vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu thuyền vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển và Thông tư này. | Kế thừa quy định và dẫn chiếu trực tiếp. |
|  | 3. Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương này. | Quy định dẫn chiếu |
|  | **Điều 5. Điều kiện phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu** |  |
|  | 1. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này chỉ được rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sau khi hoàn thành thủ tục theo quy định, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  2. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài được cấp phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu vẫn neo tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu quá 24 giờ so với thời gian đã cấp thì phải đổi lại giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để điều chỉnh thời gian rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | Điều chỉnh theo hướng quy định tạp trung các nội dung đang được quy định tại khoản 4 Điều 50; khoản 4, 5 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP về 01 Điều. |
|  | 3. Phương tiện vận tải hành khách phải tuân thủ các quy định tại Điều 78 Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định sau: | Bổ sung quy định nhằm đảm bảo an toàn cho phương tiện vận tải hành khách trong trường hợp bãi bỏ thủ tục hành chính. |
|  | a) Thuyền viên, người lái phương tiện phải lập danh sách hành khách của chuyến đi và phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện theo quy định trước khi khởi hành. |
|  | b) Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận số lượng hành khách trước khi phương tiện rời cảng, bến rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Việc kiểm tra, xác nhận số lượng hành khách được thực hiện trên cơ sở danh sách hành khách do thuyền viên, người lái phương tiện lập; kết quả kiểm tra, xác nhận được bảo quản, lưu trữ bằng bản điện tử hoặc bản giấy phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định. |
|  | **Điều 6. Yêu cầu đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trong vùng nước cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, luồng hàng hải, đường thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này chỉ được phép neo đậu, di chuyển, cập cầu, cập mạn hoặc tiến hành các hoạt động khác trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi có Lệnh điều động hoặc sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; trường hợp xét thấy không đủ điều kiện thực hiện, thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để xử lý.  2. Phương tiện không thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này thực hiện neo đậu, di chuyển, cập cầu, cập mạn hoặc tiến hành các hoạt động khác trong vùng nước cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo hướng dẫn của chủ cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  3. Khi hoạt động trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải, đường thủy nội địa thuộc khu vực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải thực hiện quy định sau:  a) Duy trì liên lạc với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thông qua VHF hoặc các thiết bị thông tin liên lạc khác;  b) Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động theo quy định;  c) Thuyền viên, người lái phương tiện khi đang hành trình trong khu vực giám sát của hệ thống VTS phải cung cấp chính xác, đầy đủ kịp thời thông tin về hoạt động của tàu thuyền theo quy định, chấp hành chỉ dẫn của nhân viên điều hành hệ thống VTS;  d) Chấp hành đầy đủ các quy định về dấu hiệu cảnh báo, chế độ cảnh giới và các quy định khác. | Rà soát, bổ sung các quy định đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trong vùng nước cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, luồng hàng hải, đường thủy nội địa, khu neo đậu nhằm đảm bảo an toàn của phương tiện khi bãi bỏ TTHC liên quan. |
|  |
|  | **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục và cấp giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý đối với các trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này.  2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác căn cứ chức năng nhiệm vụ giải quyết thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và chuyển kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Trách nhiệm xử lý thông tin và thẩm quyền giải quyết như sau:  a) Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;  b) Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, người lên, xuống hoặc trốn trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;  c) Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;  d) Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài;  đ) Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài. | Kế thừa quy định tại Khoản 4 Điều 56 và Khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP |
|  |
| **Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định**:  "2. Trước khi phương tiện, thủy phi cơ vào, rời cảng, bến thủy nội địa, người làm thủ tục thông báo về phương tiện (số đăng ký), thời gian sẽ vào, rời cảng, bến thủy nội địa và loạihàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ vào, rời cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ. Thời gian thông báo như sau:  a) Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;  b) Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.". | **Điều 8. Thông báo phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Trước khi phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, người làm thủ tục thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  2. Hình thức thông báo: Hình thức điện tử (thông qua tin nhắn, fax, email hoặc thông qua hệ thống VHF).  3. Nội dung thông báo:  a) Thông tin về phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài: Số đăng ký;  b) Thời gian, vị trí cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu dự kiến vào, rời;  c) Thông tin về hàng hóa hoặc số lượng hành khách trên phương tiện.  4. Thời gian thông báo:  a) Trước 02 giờ đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vận tải hàng hóa;  b) Trước 01 giờ đối với phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vận tải hành khách. | Kế thừa quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP, đồng thời, bổ sung nội dung thông báo nhằm đảm bảo an toàn, thông suốt đối với hoạt động của phwuong tiện vào, rời cảng, bến, khu neo đậu khi bãi bỏ thủ tục. |
| **Điều 51. Hình thức, thời gian, địa điểm làm thủ tục phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa**  1. Hình thức làm thủ tục phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoàivào, rời cảng, bến thủy nội địa  a) Nộp, trình giấy tờ trực tiếp tại Cảng vụ;  b) Thủ tục điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải (phương tiện, tàu biển vận tải nội địa, thủy phi cơ);  c) Thủ tục điện tử áp dụng cơ chế một cửa quốc gia (phương tiện, tàu biển xuất, nhập cảnh, phương tiện thủy nước ngoài);  d) Thủ tục điện tử thông qua Cơ chế một cửa Asean;  đ) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.  2. Thời gian làm thủ tục: trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.  3. Địa điểm làm thủ tục bằng thình thức nộp, trình giấy tờ trực tiếp đối với phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài làm thủ tục tại văn phòng của Cảng vụ hoặc tại cảng, bến hoặc có thể trên phương tiện (trong trường hợp đối với phương tiện đến từ khu vực dịch bệnh liên quan đến người, động vật, thực vật).  4. Quy trình thủ tục điện tử áp dụng cơ chế một cửa quốc gia và thủ tục điện tử thông qua Cơ chế một cửa Asean thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan. | **Điều 9. Thời gian, địa điểm làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Thời gian làm thủ tục:  a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thường trực 24/24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần tại địa điểm làm thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này để giải quyết thủ tục, trừ trường hợp thủ tục đã được thực hiện thông qua môi trường điện tử;  b) Thời hạn giải quyết: trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.  2. Địa điểm làm thủ tục: Tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc trực tiếp tại phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài đối với các trường hợp sau:  a) Chở khách;  b) Đến từ những khu vực có dịch bệnh liên quan đến người, động vật hoặc thực vật;  c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực của việc khai báo.  3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thông báo cho người làm thủ tục biết khi thực hiện thủ tục tại phương tiện. | Kế thừa và quy định cụ thể hơn. |
| **Điều 10. Hình thức khai báo hồ sơ làm thủ tục**  1. Việc gửi hồ sơ, giấy tờ của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có thể được thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.  2. Trường hợp hồ sơ, giấy tờ của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài được cấp dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật, người làm thủ tục chỉ nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ đó và cung cấp địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đó để xác minh khi cần thiết. |  |
| **Điều 60. Miễn, giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Các phương tiện sau đây được miễn làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu  a) Phương tiện chữa cháy; phương tiện tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện hộ đê; phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài tránh trú bão, lũ;  b) Phương tiện của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang đang làm nhiệm vụ; phương tiện, đoàn phương tiện có Công an hộ tống hoặc dẫn đường;  c) Phương tiện chuyên dùng của đơn vị quản lý chuyên ngành đường thủy nội địa;  d) Phương tiện đón, trả hoa tiêu, tàu cá;  đ) Phương tiện vận tải hành khách ngang sông tại bến khách ngang sông;  e) Phương tiện (tàu con) chuyển tải hành khách, hàng hóa từ phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ) vào cảng, bến và ngược lại; trong trường hợp này, tàu mẹ phải được làm thủ tục như thủ tục vào, rời cảng, bến, khu neo đậu. Trước khi vào cảng, bến thủy nội địa, thuyền trưởng, người lái phương tiện (tàu con) quy định tại điểm này phải thông báo cho Cảng vụ biết bằng văn bản hoặc bằng hình thức thông tin phù hợp khác;  g) Phương tiện chở người, vật tư, thiết bị đến và rời khu vực nuôi, trồng thủy, hải sản, xây dựng thi công công trình trên sông, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh và trên biển;  h) Phương tiện thô sơ không kinh doanh vận tải;  i) Phương tiện vận tải hàng hóa (trừ hàng hóa nguy hiểm) có trọng tải toàn phần dưới 10 tấn;  k) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ vào, rời cảng thủy nội địa để tiếp nhận nhiên liệu, lương thực, thực phẩm.  2. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ được giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa  a) Phương tiện vận tải hành khách đã đăng ký hoạt động trên tuyến cố định có nhiều cảng, bến thủy nội địa đón, trả hành khách, nếu không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa đầu và cảng, bến thủy nội địa cuối;  b) Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ trong một chuyến vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời nhiều cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý của một Đại diện cảng vụ mà không thay đổi hành khách, thuyền viên, người lái phương tiện thì chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa đầu tiên và làm thủ tục rời tại cảng, bến thủy nội địa cuối cùng. Trong trường hợp này, việc di chuyển giữa các cảng, bến thủy nội địa được Cảng vụ cấp lệnh điều động cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ. Lệnh điều động theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  c) Phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ thường xuyên vào, rời một cảng, bến thủy nội địa mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện và phương tiện có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực thì làm thủ tục phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa chuyến thứ nhất. Từ chuyến thứ hai trở lên chỉ thực hiện kiểm tra an toàn và cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa;  d) Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nông sản, thủy sản từ nơi sản xuất, nuôi trồng đến cảng, bến của nhà máy chế biến mà khi rời cảng, bến này không vận chuyển hàng hóa, không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì không phải làm thủ tục rời cảng, bến;  đ) Phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa trong phạm vi quản lý của một Đại diện Cảng vụ từ hai lần trở lên trong một ngày mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì Cảng vụ kiểm tra giấy tờ của phương tiện, thuyền viên lần đầu. Việc kiểm tra điều kiện an toàn các lần vào, rời thực hiện theo quy định tại Nghị định này;  e) Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó đến cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải để rời vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, thì Cảng vụ chỉ làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa;  g) Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó đến cầu, bến cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó, thì Cảng vụ chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa;  h) Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó di chuyển giữa các cảng, bến thủy nội địa hoặc cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, thì Cảng vụ cấp lệnh điều động cho phương tiện. Lệnh điều động theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  3. Trường hợp phương tiện vận tải hàng hóa vào cảng, bến thủy nội địa có giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, mà trong giấy phép ghi nơi đến là cảng, bến thủy nội địa khác, thì Cảng vụ làm thủ tục cho phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa và yêu cầu người làm thủ tục trình bày lý do thay đổi kế hoạch vận tải của phương tiện.  4. Khi phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa chưa xác định được cảng, bến thủy nội địa đến, thì Cảng vụ ghi nơi đến (dự kiến) do người làm thủ tục đề xuất trong giấy phép rời cảng, bến. | **Điều 11. Miễn, giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa để tiếp nhận nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, cấp cứu người bệnh, thực hiện tình huống khẩn cấp được miễn làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  2. Phương tiện là tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân; thủy phi cơ vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải.  3. Phương tiện thủy nội địa (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB) không phải thực hiện thủ tục cấp phép cho phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Việc quản lý hoạt động của phương tiện thủy nội địa này thông qua việc lập và triển khai kế hoạch điều động phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và đăng tải công khai thông tin kế hoạch điều động phương tiện trên Trang thông tin của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.  Kế hoạch điều động phương tiện bao gồm các thông tin: Tên phương tiện; số đăng ký; loại phương tiện; mớn nước; trọng tải; điểm đi, điểm đến; dự kiến thời gian vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và các thông tin cần thiết khác.  4. Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 4 Thông tư này được giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong các trường hợp sau đây:  a) Phương tiện vận tải hành khách đã đăng ký hoạt động trên tuyến cố định, phương tiện vận tải hành khách du lịch hoạt động trên tuyến có nhiều cảng, bến thủy nội địa đón, trả hành khách, nếu không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện và hành khách thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa đầu tiên và cảng, bến thủy nội địa cuối cùng. Trường hợp nếu tuyến hành trình khép kín (xuất phát và về tại cùng một cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu) và nếu không thay đổi hành khách thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa xuất phát và không phải nộp danh sách hành khách khi làm thủ tục vào;  b) Phương tiện, tàu biển trong một chuyến vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời nhiều cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý của cùng một Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu Thông tư này mà không thay đổi hàng hóa, hành khách, thuyền viên, người lái phương tiện thì chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đầu tiên và làm thủ tục rời tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cuối cùng. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp Lệnh điều động theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ;  c) Phương tiện vận tải hành khách thường xuyên vào, rời một cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện và phương tiện có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực thì làm thủ tục phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chuyến thứ nhất. Từ chuyến thứ hai trở lên chỉ thực hiện kiểm tra an toàn và cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa;  d) Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nông sản, thủy sản từ nơi sản xuất, nuôi trồng đến cảng, bến của nhà máy chế biến mà khi rời cảng, bến này không vận chuyển hàng hóa, không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì không phải làm thủ tục rời cảng, bến;  đ) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý của cùng một khu vực hàng hải hoặc cùng một Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu từ hai lần trở lên trong một ngày mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu này chỉ kiểm tra giấy tờ của phương tiện, thuyền viên lần đầu. Việc kiểm tra điều kiện an toàn các lần vào, rời thực hiện theo quy định của Thông tư này;  e) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó đến cầu, bến cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa;  g) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó di chuyển giữa các cảng, bến thủy nội địa hoặc cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp lệnh điều động theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải;  h) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó đến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để rời vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa;  i) Tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ) đã vào vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc vùng nước đường thủy nội địa để neo đậu, sau đó sử dụng tàu con để chuyển tải hành khách, hàng hóa từ tàu mẹ tại khu neo đậu vào cảng, bến thủy nội địa và ngược lại thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đối với tàu con;  k) Trường hợp phương tiện, tàu biển vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến nổi dỡ hàng, trả hành khách và lưu lại không quá 24 giờ, không nhận hàng, không đón hành khách, thuyền viên, giấy tờ, tài liệu không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào và rời một lần lúc vào. | Kế thừa quy định |
| **Khoản 7 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định**:  "7. Giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa do Cảng vụ đường thủy nội địa cấp và giấy phép rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa do Cảng vụ Hàng hải cấp được lưu trữ bằng giấy hoặc điện tử. Thời gian lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa bằng giấy là 02 năm, kể từ ngày phát hành. Hết thời hạn lưu trữ, Cảng vụ, Cảng vụ Hàng hải có trách nhiệm hủy giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa". | **Điều 12. Lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thực hiện lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu do mình cấp.  2. Giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được lưu trữ bằng giấy hoặc điện tử.  3. Thời gian lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định của Bộ Xây dựng. | Kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với quy định về lưu trữ hồ sơ của Bộ Xây dựng |
| **Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định công tác này là một phần trong việc giải quyết thủ tục cấp giấy phép phương tiện, thủy phi cơ vào, rời cảng, bến thủy nội địa.** | **Điều 13. Kiểm tra, giám sát** **chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu** |  |
| 3. Kiểm tra phương tiện  a) Cảng vụ kiểm tra phương tiện trên cơ sở giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện;  b) Nếu phát hiện có vi phạm thì Cảng vụ thông báo, xử lý và hướng dẫn người làm thủ tục có biện pháp khắc phục, thay đổi bảo đảm đúng quy định. | 1. Việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với phương tiện, hàng hóa, hành khách, thuyền viên, kết cấu hạ tầng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và những đối tượng khác khi hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được thực hiện theo các quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. | Tách công tác kiểm tra thực tế phương tiện độc lập với công tác kiểm tra hồ sơ giấy tờ giải quyết TTHC. Đồng thời, quy định cụ thể các trường hợp tổ chức kiểm tra, tránh lạm quyền. |
| 2. Việc giám sát trực tiếp trên phương tiện của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây: |
| a) Có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật; |
| b) Trường hợp cần thiết để bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống dịch bệnh. |
|  | **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục điện tử cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Thủ tục điện tử được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về Cơ chế một cửa quốc gia.  2. Thủ tục điện tử cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được thực hiện thông qua Cổng thông tin điện tử. Người làm thủ tục chỉ thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình các giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Thông tư này. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục thông báo để người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.  2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm lấy thông tin, chứng từ nộp theo phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử để kiểm tra và làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài.  3. Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục bằng phương thức điện tử theo quy định.  4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm áp dụng công nghệ thông tin để phục vụ việc khai báo điện tử khi làm thủ tục điện tử theo quy định.  5. Kinh phí đầu tư thiết lập, quản lý, vận hành khai thác hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý giải quyết thủ tục điện tử cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được sử dụng bằng nguồn vốn nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.  6. Trường hợp thực hiện thủ tục điện tử, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp Lệnh điều động điện tử, Giấy phép quá cảnh điện tử, Giấy phép vào/rời cảng điện tử hoặc thông báo lý do chưa thực hiện thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài qua Cổng thông tin điện tử. |  |
| Quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện TTHC điện tử nhằm tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điểu hành. |
| **Điều 55. Thủ tục vào, rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia**  1. Đối với phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam và phương tiện Việt Nam rời cảng thủy nội địa Việt Nam đi Campuchia, ngoài các thủ tục quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 Nghị định này, còn phải xuất trình giấy phép vận tải thủy qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp.  2. Trường hợp phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia và phương tiện thủy Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam áp dụng hình thức điện tử thì thực hiện theo quy định tại Điều 56, Điều 57 Nghị định này.  3. Phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia và phương tiện thủy Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam không áp dụng hình thức điện tử thì thực hiện theo hình thức nộp, trình giấy tờ trực tiếp tại Cảng vụ.  4. Khi phương tiện đến cửa khẩu phải xuất trình các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cảng xuất cảnh cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu kiểm tra trước khi phương tiện rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.  5. Trường hợp phương tiện không thể xuất cảnh đi Campuchia theo kế hoạch, người làm thủ tục phải thông báo và nộp lại các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cửa khẩu cảng xuất cảnh để hủy hồ sơ xuất cảnh.  6. Giấy phép rời cảng thủy nội địa cấp cho phương tiện Việt Nam và phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia rời cảng thủy nội địa Việt Nam đi Campuchia theo Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  **Điều 56. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam**  1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu, người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:  a) Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa theo Mẫu số 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Giấy phép rời cảng thủy nội địa theo Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  c) Bản khai chung theo Mẫu số 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  d) Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 41 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  đ) Danh sách hành khách theo Mẫu số 42 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  e) Bản khai hàng hóa theo Mẫu số 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa;  g) Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 44 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  h) Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật theo Mẫu số 45 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  i) Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 46 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  k) Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 47 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Các giấy tờ phải xuất trình  a) Giấy tờ xuất trình cho Cảng vụ gồm: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp), giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện, bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự), giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia;  b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;  c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);  d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);  đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);  e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).  3. Kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến phương tiện và thuyền viên  a) Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;  b) Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện đử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện, cảng thủy nội địa được lưu giữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;  c) Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa.  4. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa  a) Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  b) Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, i, k khoản 1, điểm c khoản 2 của Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các giấy tờ quy định tại các điểm i, k khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, g khoản 1, điểm d khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, h khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ tại điểm h khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ đã kiểm tra trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.  5. Cấp phép điện tử  Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.  **Điều 57. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam**  1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa, người làm thủ tục khai báo giấy tờ sau đây theo hình thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia  a) Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa theo Mẫu số 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh;  c) Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách);  d) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chờ hàng hóa).  2. Các chứng từ phải xuất trình  a) Giấy tờ xuất trình cho Cảng vụ: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện; giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử; giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;  b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;  c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);  d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);  đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);  e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).  3. Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của phương tiện và thuyền viên.  a) Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện;   b) Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam được lưu giữ trên phần mềm điện tử để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo.  4. Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu.  5. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa  a) Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  b) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm d khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm đ khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm e khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.  6. Cấp phép điện tử  a) Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử;  b) Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho Cảng vụ cấp giấy phép rời cảng biết. | **Mục 2**  **THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA VÀO, RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**  **Điều 15. Thủ tục vào, rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia**  1. Phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam và phương tiện Việt Nam rời cảng thủy nội địa Việt Nam đi Campuchia phải tuân thủ các quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu biển vào, rời cảng biển và phải xuất trình (thực hiện trực tiếp) hoặc nộp Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) Giấy phép vận tải qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp.  2. Trường hợp phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia và phương tiện thủy Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam áp dụng hình thức điện tử thì thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư này.  3. Khi phương tiện đến cửa khẩu phải xuất trình các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cảng xuất cảnh cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu kiểm tra trước khi phương tiện rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.  4. Trường hợp phương tiện không thể xuất cảnh đi Campuchia theo kế hoạch, người làm thủ tục phải thông báo và nộp lại các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cửa khẩu cảng xuất cảnh để hủy hồ sơ xuất cảnh.  **Điều 16. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam**  1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu, người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:  a) Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa;  b) Giấy phép rời cảng thủy nội địa;  c) Bản khai chung;  d) Danh sách thuyền viên;  đ) Danh sách hành khách;  e) Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa;  g) Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật;  h) Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật;  i) Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);  k) Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).  2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải  3. Các giấy tờ phải xuất trình  a) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gồm: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp), giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện, bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự), giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia;  b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;  c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);  d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);  đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);  e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).  4. Kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến phương tiện và thuyền viên  a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;  b) Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện đử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi;  c) Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa.  5. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa  a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  b) Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, i, k khoản 1, điểm c khoản 3 của Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các giấy tờ quy định tại các điểm i, k khoản 1, điểm c khoản 3 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, g khoản 1, điểm d khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, h khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ tại điểm h khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 3 Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ đã kiểm tra trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.  6. Cấp phép điện tử  Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở thông báo kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan liên quan, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp bản điện tử Giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.  **Điều 17. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam**  1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa, người làm thủ tục khai báo giấy tờ sau đây theo hình thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia  a) Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa theo theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải;  b) Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh;  c) Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách);  d) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chờ hàng hóa).  2. Các chứng từ phải xuất trình  a) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện; giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử; giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;  b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;  c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);  d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);  đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);  e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).  3. Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của phương tiện và thuyền viên.  a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện;  b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi.  4. Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu.  5. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa  a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  b) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm d khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;  e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.  6. Cấp phép điện tử  a) Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở thông báo kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan liên quan, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp giấy phép cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử;  b) Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp giấy phép rời cảng bến. | Kế thừa quy định tại các Điều 55, 56, 57 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP |
|  | **Chương III** |  |
|  | **BẢO ĐẢM AN NINH TẠI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI** |  |
| **Điều 42. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**  1. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài là việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, công trình tại cảng thông qua việc tổ chức đánh giá an ninh, xây dựng kế hoạch an ninh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.  2. Bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa áp dụng đối với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.  3. An ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phân thành 03 cấp độ.  a) Cấp độ an ninh 1 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh thích hợp phải được duy trì liên tục;  b) Cấp độ an ninh 2 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh bổ sung phải được duy trì trong khoảng thời gian có nguy cơ cao của một sự cố an ninh;  c) Cấp độ an ninh 3 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh cụ thể phải được duy trì trong khoảng thời gian hạn chế khi một sự cố an ninh có thể xảy ra hoặc sắp xảy ra, mặc dù có thể không xác định được mục tiêu cụ thể.  4. Các biện pháp bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải phù hợp với từng cấp độ an ninh  a) Cấp độ an ninh 1 đảm bảo duy trì thực hiện mọi nhiệm vụ an ninh trong kế hoạch an ninh; theo dõi tất các hoạt động diễn ra trong khu vực cảng; kiểm soát khu vực hạn chế trong cảng; kiểm tra, giám sát khu vực làm hàng; kiểm tra, giám sát hoạt động nhận đồ dự trữ cho phương tiện; đảm bảo việc trao đổi thông tin an ninh kịp thời;  b) Cấp độ an ninh 2 thực hiện các biện pháp bảo vệ bổ sung nêu trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này;  c) Cấp độ an ninh 3 thực hiện các biện pháp tăng cường bảo vệ đặc biệt trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này.  5. Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do người quản lý khai thác cảng tổ chức thực hiện lần đầu và định kỳ hàng năm theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng.  6. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài  a) Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (sau đây gọi là kế hoạch an ninh) do người khai thác cảng lập theo Mẫu số 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo việc áp dụng các biện pháp bảo vệ cảng, người, phương tiện, hàng hóa, các đơn vị vận chuyển hàng hóa, đồ dự trữ của phương tiện trong phạm vi cảng, tránh các rủi ro của một sự cố an ninh;  b) Kế hoạch an ninh phải được lập và duy trì trên cơ sở đánh giá an ninh cảng thủy nội địa. Kế hoạch an ninh phải đưa ra các biện pháp phù hợp đối với mỗi cấp độ an ninh quy định tại khoản 3 Điều này.  7. Cam kết an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài được thực hiện, dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ rủi ro có thể xảy ra từ các hoạt động giao tiếp giữa phương tiện thủy với cảng hoặc giữa phương tiện thủy với nhau đối với người, tài sản và môi trường theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  8. Bản cam kết an ninh phải do thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển và nhân viên an ninh cảng thủy nội địa hoặc tổ chức chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh trên bờ thay mặt cho chủ cảng lập và phải được chủ cảng hoặc chủ phương tiện cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng hoặc phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển. Chủ phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc chủ cảng có thể yêu cầu một bản cam kết an ninh khi có một trong các trường hợp sau:  a) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có cấp độ an ninh cao hơn so với cảng, khu neo đậu hoặc phương tiện thủy nước ngoài khác mà nó đang giao tiếp;  b) Có ký kết thỏa thuận về cam kết an ninh giữa các nước ký kết đối với một số tuyến quốc tế hoặc đối với một số phương tiện cụ thể trên các tuyến đó;  c) Đã có mối đe dọa an ninh hoặc sự cố an ninh liên quan đến phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc cảng;  d) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang ở trong cảng nhưng không yêu cầu cảng phải có và thực thi Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;  đ) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang tiến hành các hoạt động giao tiếp với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển khác, nhưng không yêu cầu phải có và thực thi một kế hoạch an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển được phê duyệt;  e) Nội dung trong bản cam kết an ninh phải đượcnhân viên an ninh cảng hoặc thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng và phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển.  9. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan quản lý chuyên ngành, nhân viên của doanh nghiệp cảng làm công tác bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa phải hoàn thành khóa đào tạo, huấn luyện về an ninh cảng thủy nội địa tại cơ sở đào tạo có chuyên ngành đào tạo về an ninh theo chương trình đào tạo an ninh cảng đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo. | **Điều 18. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**  1. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài là việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, công trình tại cảng thông qua việc tổ chức đánh giá an ninh, xây dựng kế hoạch an ninh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.  2. Bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa áp dụng đối với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.  3. An ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phân thành 03 cấp độ.  a) Cấp độ an ninh 1 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh thích hợp phải được duy trì liên tục;  b) Cấp độ an ninh 2 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh bổ sung phải được duy trì trong khoảng thời gian có nguy cơ cao của một sự cố an ninh;  c) Cấp độ an ninh 3 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh cụ thể phải được duy trì trong khoảng thời gian hạn chế khi một sự cố an ninh có thể xảy ra hoặc sắp xảy ra, mặc dù có thể không xác định được mục tiêu cụ thể.  4. Các biện pháp bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải phù hợp với từng cấp độ an ninh  a) Cấp độ an ninh 1 đảm bảo duy trì thực hiện mọi nhiệm vụ an ninh trong kế hoạch an ninh; theo dõi tất các hoạt động diễn ra trong khu vực cảng; kiểm soát khu vực hạn chế trong cảng; kiểm tra, giám sát khu vực làm hàng; kiểm tra, giám sát hoạt động nhận đồ dự trữ cho phương tiện; đảm bảo việc trao đổi thông tin an ninh kịp thời;  b) Cấp độ an ninh 2 thực hiện các biện pháp bảo vệ bổ sung nêu trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này;  c) Cấp độ an ninh 3 thực hiện các biện pháp tăng cường bảo vệ đặc biệt trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này.  5. Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do người quản lý khai thác cảng tổ chức thực hiện lần đầu và định kỳ hàng năm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và có sự tham gia họp đánh giá của đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, gồm: cơ quan Công an, Biên phòng, Hải Quan, Cảng vụ, Trung tâm Y tế dự phòng, Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật (nếu có).  6. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài  a) Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (sau đây gọi là kế hoạch an ninh) do người khai thác cảng lập theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo việc áp dụng các biện pháp bảo vệ cảng, người, phương tiện, hàng hóa, các đơn vị vận chuyển hàng hóa, đồ dự trữ của phương tiện trong phạm vi cảng, tránh các rủi ro của một sự cố an ninh;  b) Kế hoạch an ninh phải được lập và duy trì trên cơ sở đánh giá an ninh cảng thủy nội địa. Kế hoạch an ninh phải đưa ra các biện pháp phù hợp đối với mỗi cấp độ an ninh quy định tại khoản 3 Điều này.  7. Cam kết an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài được thực hiện, dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ rủi ro có thể xảy ra từ các hoạt động giao tiếp giữa phương tiện thủy với cảng hoặc giữa phương tiện thủy với nhau đối với người, tài sản và môi trường theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.  8. Bản cam kết an ninh phải do thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển và nhân viên an ninh cảng thủy nội địa hoặc tổ chức chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh trên bờ thay mặt cho chủ cảng lập và phải được chủ cảng hoặc chủ phương tiện cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng hoặc phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển. Chủ phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc chủ cảng có thể yêu cầu một bản cam kết an ninh khi có một trong các trường hợp sau:  a) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có cấp độ an ninh cao hơn so với cảng thủy nội địa hoặc phương tiện thủy nước ngoài khác mà nó đang giao tiếp;  b) Có ký kết thỏa thuận về cam kết an ninh giữa các nước ký kết đối với một số tuyến quốc tế hoặc đối với một số phương tiện cụ thể trên các tuyến đó;  c) Đã có mối đe dọa an ninh hoặc sự cố an ninh liên quan đến phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc cảng;  d) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang ở trong cảng thủy nội địa nhưng không yêu cầu cảng thủy nội địa phải có và thực thi Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;  đ) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang tiến hành các hoạt động giao tiếp với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển khác, nhưng không yêu cầu phải có và thực thi một kế hoạch an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển được phê duyệt;  e) Nội dung trong bản cam kết an ninh phải được nhân viên an ninh cảng hoặc thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng và phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển.  9. Công chức, viên chức của cơ quan quản lý chuyên ngành, nhân viên của doanh nghiệp cảng thủy nội địa làm công tác bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa phải hoàn thành khóa đào tạo, huấn luyện về an ninh cảng thủy nội địa tại cơ sở đào tạo có chuyên ngành đào tạo về an ninh theo chương trình đào tạo an ninh cảng thủy nội địa đã được Bộ Xây dựng phê duyệt và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo. | Kế thừa quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP |
| **Điều 43. Thủ tục phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**  1. Người quản lý khai thác cảng lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này và nộp 03 bộ trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cảng vụ.  2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh, gồm:  a) Đơn nghị phê duyệt đánh giá an ninh theo Mẫu số 30 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản đánh giá an ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Nghị định này;  c) Thành phần tham gia họp đánh giá an ninh gồm: cơ quan công an cấp huyện, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng, Phòng Cảnh sát giao thông cấp tỉnh, Chi cục Hải Quan, Cảng vụ, Trung tâm Y tế dự phòng cấp huyện, cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp huyện, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, gồm:  a) Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản đánh giá an ninh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  c) Kế hoạch an ninh.  4. Hồ sơ xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa, gồm:  a) Đơn đề nghị xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo Mẫu số 32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản đánh giá an ninh phải có ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;  c) Biên bản các buổi tập huấn hoặc diễn tập hoặc huấn luyện theo chương trình Kế hoạch an ninh được phê duyệt;  d) Bản chính giấy chứng nhận phù hợp an ninh (để xác nhận vào trang sau của giấy chứng nhận).  5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa.  Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh, giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh, giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo Mẫu số 33, Mẫu số 34, Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  6. Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có thời hạn 05 năm và hàng năm phải được xác nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. | **Điều 19. Thủ tục** **phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**  1. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa lập hồ sơ theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này và nộp 02 bộ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ  2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh, gồm:  a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản đánh giá an ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);  c) Thành phần tham gia họp đánh giá an ninh gồm: Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật.  3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, gồm:  a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa có xác nhận của Người đại diện pháp luật của Doanh nghiệp cảng ở trang cuối đã được Cảng vụ Đường thủy nội địa thẩm định, phê duyệt (đối với cảng liên doanh với nước ngoài hoặc người khai thác cảng là pháp nhân, thể nhân nước ngoài thì đánh giá an ninh cảng thủy nội địa phải được dịch sang tiếng Anh) (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);  c) Kế hoạch an ninh (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).  4. Hồ sơ xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa, gồm:  a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản đánh giá an ninh phải có ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);  c) Biên bản các buổi tập huấn hoặc diễn tập hoặc huấn luyện theo chương trình Kế hoạch an ninh được phê duyệt (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);  d) Giấy chứng nhận phù hợp an ninh (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).  5. Trong thời hạn 04 ngàylàm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cảng vụ khu vực thẩm định hồ sơ và phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và trình Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phê duyệt cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa.  Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh, giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh, giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa theo Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này  6. Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có thời hạn 05 năm và hàng năm phải được xác nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. | Kế thừa quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP |
| **Điều 44. Kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**  1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thực hiện công tác an ninh tại cảng thủy nội địa. Danh mục kiểm tra công tác an ninh tại các cảng thủy nội địa theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Người quản lý khai thác cảng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an ninh, để phục vụ cho việc đánh giá an ninh và xây dựng kế hoạch an ninh.  3. Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển vào, rời cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật hàng hải về an ninh, an toàn hàng hải như đối với phương tiện vào, rời cảng biển Việt Nam và quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  4. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, an ninh theo quy định. | **Điều 20. Kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**  1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thực hiện công tác an ninh tại cảng thủy nội địa. Danh mục kiểm tra công tác an ninh tại các cảng thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Người quản lý khai thác cảng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an ninh, để phục vụ cho việc đánh giá an ninh và xây dựng kế hoạch an ninh.  3. Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển vào, rời cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật hàng hải về an ninh, an toàn hàng hải như đối với phương tiện vào, rời cảng biển Việt Nam và quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác  4. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, an ninh theo quy định. | Kế thừa quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP |
|  | **Chương IV** |  |
|  | **CHẾ ĐỘ HOA TIÊU** |  |
|  | **Điều 21. Chế độ sử dụng hoa tiêu** |  |
| **Điều 45. Hoa tiêu đường thủy nội địa**  1. Chế độ sử dụng hoa tiêu bắt buộc  Phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc vào, rời cảng thủy nội địa bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường, trừ phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia hoạt động theo quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy. Trường hợp cần thiết, thuyền trưởng phương tiện, tàu biển có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.  2. Hoạt động hoa tiêu trên đường thủy nội địa hoặc trong vùng nước cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và do Hoa tiêu hàng hải thực hiện. | Phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường, trừ tàu biển thuộc diện không bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia hoạt động theo quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy. Trường hợp cần thiết, thuyền trưởng phương tiện, tàu biển thuộc diện không bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường. | Kế thừa quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP |
| **Điều 22. Nguyên tắc thực hiện** |  |
| Hoạt động hoa tiêu trên đường thủy nội địa hoặc trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và do Hoa tiêu hàng hải thực hiện. |  |
|  | **Chương V** |  |
|  | **TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU** |  |
| **Điều 65. Quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại Điều 71, Điều 72 Luật Giao thông đường thủy nội địa và Nghị định này.  2.[[12]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Van-ban-hop-nhat-08-VBHN-BGTVT-2024-Nghi-dinh-quan-ly-hoat-dong-duong-thuy-noi-dia-603832.aspx" \l "_ftn12" \o ") Cảng vụ thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có vùng đất, vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong vùng nước cảng biển được Bộ Giao thông vận tải giao.  3.[[13]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Van-ban-hop-nhat-08-VBHN-BGTVT-2024-Nghi-dinh-quan-ly-hoat-dong-duong-thuy-noi-dia-603832.aspx" \l "_ftn13" \o ") Cảng vụ thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện tại địa phương chưa có tổ chức Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong vùng nước cảng biển thuộc địa giới hành chính của địa phương được Bộ Giao thông vận tải giao; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phân cấp theo quy định. | **Điều 23. Quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  1. Hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại các Điều 71, 72 Luật Giao thông đường thủy nội địa và Thông tư này.  2. Cảng vụ thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có vùng đất, vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia, vừa trên đường thủy nội địa địa phương; trong vùng nước cảng biển được Bộ Xây dựng giao.  3. Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện tại địa phương chưa có tổ chức Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ trưởng Xây dựng phân cấp theo quy định.  4. Lập và triển khai Kế hoạch điều động phương tiện vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trên cơ sở tiếp nhận thông báo thông tin về phương tiện hoạt động từ Chủ cảng biển, cảng, bến, khu neo đậu. Thực hiện đăng tải công khai Kế hoạch điều động phương tiện được trên Trang thông tin của Cảng vụ. | Kế thừa và điều chỉnh quy định cho phù hợp với việc bãi bỏ TTHC. |
| **Điều 66. Trách nhiệm của chủ cảng, bến, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**  Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến, khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau đây:  1. Duy trì hoạt động an toàn, an ninh của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, các thiết bị neo đậu phương tiện và báo hiệu đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.  2. Xây dựng nội quy hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; niêm yết giá bốc xếp hàng hóa và các dịch vụ khác. Nội quy hoạt động, bảng niêm yết giá bốc xếp hàng hóa phải bố trí ở nơi thuận lợi dễ thấy, nội dung rõ ràng, dễ đọc.  3. Lắp đèn chiếu sáng khi hoạt động ban đêm; xây dựng nơi chờ cho hành khách đối với cảng, bến đón trả hành khách; đối với cảng, bến hành khách bố trí giao thông kết nối hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi.  4. Thiết bị xếp dỡ bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với kết cấu, sức chịu lực của công trình. Bố trí người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có giấy chứng nhận, chứng chỉ điều khiển theo quy định của pháp luật.  5. Không tiếp nhận phương tiện không có giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã hết hạn sử dụng.  6. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện hoặc xếp ô tô quá số lượng, vượt quá trọng tải xuống phương tiện; không xếp hành khách quá số lượng theo quy định xuống phương tiện; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép.  7. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về xếp dỡ hàng hóa độc hại, nguy hiểm.  8. Không cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi chưa có giấy phép vào, rời cảng, bến, khu neo đậu do Cảng vụ cấp.  9. Duy trì chuẩn tắc luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  10. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh công trình cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và hành khách, phương tiện neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  11. Bố trí nhân lực quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh và môi trường.  12. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được cho thuê, ủy quyền khai thác thì người thuê, người được ủy quyền quản lý khai thác phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.  13. Chủ động cứu người, hàng hóa, phương tiện khi xảy ra tai nạn; báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết, khắc phục hậu quả tai nạn và ô nhiễm môi trường; tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan liên quan trong việc cứu người, hàng hóa, phương tiện bị nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa và phòng chống thiên tai.  14. Tiếp nhận, bảo quản danh sách hành khách do người làm thủ tục giao.  15. Cập nhật thường xuyên dữ liệu cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đang khai thác, số liệu phương tiện, hàng hóa, hành khách qua cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên cơ sở dữ liệu của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. | Điều 24. Trách nhiệm của chủ cảng, bến, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu  Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến, khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau đây:  1. Duy trì hoạt động an toàn, an ninh của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, các thiết bị neo đậu phương tiện và báo hiệu đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.  2. Xây dựng nội quy hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; niêm yết giá bốc xếp hàng hóa và các dịch vụ khác. Nội quy hoạt động, bảng niêm yết giá bốc xếp hàng hóa phải bố trí ở nơi thuận lợi dễ thấy, nội dung rõ ràng, dễ đọc.  3. Lắp đặt camera có đường truyền kết nối, chia sẻ tín hiệu đến bộ phận trực điều động của cơ quan quản lý; lắp đèn chiếu sáng khi hoạt động ban đêm; xây dựng nơi chờ cho hành khách đối với cảng, bến thủy nội địa đón trả hành khách; đối với cảng, bến thủy nội địa hành khách bố trí giao thông kết nối hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi.  4. Thiết bị xếp dỡ bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với kết cấu, sức chịu lực của công trình. Bố trí người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có giấy chứng nhận, chứng chỉ điều khiển theo quy định của pháp luật.  5. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện hoặc xếp ô tô quá số lượng, vượt quá trọng tải xuống phương tiện; không xếp hành khách quá số lượng theo quy định xuống phương tiện; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép.  6. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về xếp dỡ hàng hóa độc hại, nguy hiểm và quy định pháp luật về đường thủy nội địa có liên quan.  8. Duy trì chuẩn tắc luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  9. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh công trình cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và hành khách, phương tiện neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  10. Bố trí nhân lực quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh và môi trường.  11. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được cho thuê, ủy quyền khai thác thì người thuê, người được ủy quyền quản lý khai thác phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.  12. Chủ động cứu người, hàng hóa, phương tiện khi xảy ra tai nạn; báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết, khắc phục hậu quả tai nạn và ô nhiễm môi trường; tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan liên quan trong việc cứu người, hàng hóa, phương tiện bị nạn trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và phòng chống thiên tai.  13. Tiếp nhận, bảo quản danh sách hành khách do người làm thủ tục giao; kiểm tra các điều kiện an toàn của phương tiện trước khi phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và lưu trữ hồ sơ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.  14. Cập nhật thường xuyên dữ liệu cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đang khai thác, số liệu phương tiện, hàng hóa, hành khách qua cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên cơ sở dữ liệu của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.  15. Xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch điều độ phương tiện vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; gửi kế hoạch điều độ phương tiện vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đến Cảng vụ quản lý trước 16 giờ hàng ngày, trường hợp có thay đổi phải thông báo ngay cho Cảng vụ biết để điều chỉnh kế hoạch điều động phương tiện trong ngày.  a) Kế hoạch điều độ phương tiện bao gồm các thông tin: Tên phương tiện; số đăng ký; loại phương tiện; mớn nước; trọng tải; điểm đi, điểm đến; dự kiến thời gian vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và các thông tin cần thiết khác;  b) Hình thức gửi: Thực hiện thông qua Hệ thống điện tử (hoặc Cổng Dịch vụ công). | Kế thừa và điều chỉnh quy định cho phù hợp với việc bãi bỏ TTHC. |
| **Điều 67. Trách nhiệm của thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ hoạt động trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu**  Thuyền trưởng, người lái phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trong vừng nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau:  1. Neo đậu phương tiện tại nơi do Cảng vụ bố trí.  2. Tuân thủ nội quy cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và các quy định về phòng chống thiên tai, phòng chống cháy, nổ, sự cố môi trường; chấp hành lệnh điều động của Cảng vụ trong các trường hợp khẩn cấp.  3. Phân công người trực ca để duy trì hoạt động của động cơ, thiết bị an toàn; thiết bị thông tin liên lạc; động cơ chính của phương tiện luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động để xử lý kịp thời sự cố mất an toàn.  4. Trường hợp phát hiện trên phương tiện có người, động vật mắc bệnh truyền nhiễm hoặc thực vật có khả năng gây bệnh phải báo ngay cho Cảng vụ hoặc chính quyền địa phương nơi có cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan chức năng có liên quan và đưa phương tiện neo đậu tại khu vực riêng để có biện pháp xử lý.  5. Trong quá trình xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách phải kiểm tra, chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm an toàn lao động, nếu phát hiện dấu hiệu không an toàn, phải dừng ngay việc xếp, dỡ hàng hóa để có biện pháp khắc phục. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước của phương tiện, quá vạch dấu mớn nước an toàn, không nhận hành khách quá số lượng theo quy định.  6. Chỉ được cho phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi phương tiện bảo đảm ổn định, điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chịu trách nhiệm về sự an toàn, an ninh của hành khách, phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; sau khi rời cảng, bến thủy nội địa nếu có thay đổi về thuyền viên, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ nơi cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.  7. Không cản trở hoặc gây khó khăn cho người thi hành công vụ, thuyền viên của phương tiện khác đi qua phương tiện mình.  8. Khi phương tiện bị trôi dạt hoặc bị thay đổi nơi neo đậu do các nguyên nhân khách quan, phải tiến hành ngay các biện pháp bảo đảm an toàn và báo cho Cảng vụ biết.  9. Thuyền trưởng, thuyền viên, người lái phương tiện đang hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có nghĩa vụ bắt buộc cứu người và phương tiện thủy bị tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  10. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, thuyền trưởng, thuyền viên hoặc người lái phương tiện bị nạn phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, đồng thời thông báo cho Cảng vụ hoặc Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thủy nội địa để có biện pháp xử lý kịp thời.  11. Chấp hành sự huy động của Cảng vụ, Công an, chính quyền địa phương đưa phương tiện, thiết bị, dụng cụ tham gia tìm kiếm, cứu nạn.  12. Trường hợp phương tiện bị chìm đắm, sau khi cứu người, tài sản, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện bị đắm phải đặt báo hiệu theo quy định, tổ chức cảnh báo và báo cáo ngay cho chủ phương tiện để tiến hành trục vớt. Việc xử lý phương tiện, tài sản chìm đắm tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa áp dụng theo quy định của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên đường thủy nội địa.  13. Thuyền trưởng phương tiện thủy nước ngoài phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở đỉnh cột cao nhất; trường hợp cần treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi trong các dịp nghỉ lễ của nước mình, phải thông báo trước cho Cảng vụ. | **Điều 25. Trách nhiệm của thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trong khu nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu**  Thuyền trưởng, người lái phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trong khu nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau:  1. Neo đậu phương tiện tại nơi do cơ quan có thẩm quyền sắp xếp..  2. Tuân thủ nội quy cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và các quy định về phòng chống thiên tai, phòng chống cháy, nổ, sự cố môi trường; chấp hành lệnh điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong các trường hợp khẩn cấp.  3. Phân công người trực ca để duy trì hoạt động của động cơ, thiết bị an toàn; thiết bị thông tin liên lạc; động cơ chính của phương tiện luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động để xử lý kịp thời sự cố mất an toàn.  4. Trường hợp phát hiện trên phương tiện có người, động vật mắc bệnh truyền nhiễm hoặc thực vật có khả năng gây bệnh phải báo ngay cho Cảng vụ hoặc chính quyền địa phương nơi có cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cơ quan chức năng có liên quan và đưa phương tiện neo đậu tại khu vực riêng để có biện pháp xử lý.  5. Trong quá trình xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách phải kiểm tra, chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm an toàn lao động, nếu phát hiện dấu hiệu không an toàn, phải dừng ngay việc xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách để có biện pháp khắc phục. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước của phương tiện, quá vạch dấu mớn nước an toàn, không nhận hành khách quá số lượng theo quy định.  6. Chỉ được cho phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi phương tiện bảo đảm ổn định, điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chịu trách nhiệm về sự an toàn, an ninh của hành khách, phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; sau khi rời cảng, bến thủy nội địa nếu có thay đổi về thuyền viên, thuyền trưởng phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành nơi cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.  7. Không cản trở hoặc gây khó khăn cho người thi hành công vụ, thuyền viên của phương tiện khác đi qua phương tiện mình.  8. Khi phương tiện bị trôi dạt hoặc bị thay đổi nơi neo đậu do các nguyên nhân khách quan, phải tiến hành ngay các biện pháp bảo đảm an toàn và báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa biết.  9. Thuyền trưởng, thuyền viên, người lái phương tiện đang hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có nghĩa vụ bắt buộc cứu người và phương tiện thủy bị tai nạn xảy ra trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.  10. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, thuyền trưởng, thuyền viên hoặc người lái phương tiện bị nạn phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa hoặc Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thủy nội địa để có biện pháp xử lý kịp thời.  11. Chấp hành sự điều động của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, Công an, chính quyền địa phương đưa phương tiện, thiết bị, dụng cụ tham gia tìm kiếm, cứu nạn.  12. Trường hợp phương tiện bị chìm đắm, sau khi cứu người, tài sản, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện bị đắm phải đặt báo hiệu theo quy định, tổ chức cảnh báo và báo cáo ngay cho chủ phương tiện để tiến hành trục vớt. Việc xử lý phương tiện, tài sản chìm đắm tại khu nước cảng, bến thủy nội địa áp dụng theo quy định của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên đường thủy nội địa.  13. Thuyền trưởng phương tiện thủy nước ngoài phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở đỉnh cột cao nhất; trường hợp cần treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi trong các dịp nghi lễ của nước mình, phải thông báo trước cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa.  14. Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động trên phương tiện theo quy định. | Kế thừa và điều chỉnh quy định cho phù hợp với việc bãi bỏ TTHC. |
| **Điều 61. Trách nhiệm phối hợp quản lý hoạt động đường thủy nội địa**  1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trên đường thủy nội địa về tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải phối hợp thực hiện nhiệm vụ, tuân theo các quy định của pháp luật bảo đảm an toàn, an ninh và hiệu quả.  2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời. Trường hợp không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Cảnh sát giao thông, Sở Giao thông vận tải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.  3. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài  a) Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài khi thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, chủ tàu, chủ hàng, phương tiện và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng thủy nội địa;  b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, hành khách, thuyền viên khi hoạt động tại cảng thủy nội địa theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan; thông báo cho Cảng vụ biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng thủy nội địa;  c) Cảng vụ có trách nhiệm chủ trì tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; trao đổi với các cơ quan, doanh nghiệp thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động đường thủy nội địa tại vùng nước cảng thủy nội địa do mình phụ trách; yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thủy nội địa thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục; yêu cầu người khai thác cảng thủy nội địa, chủ phương tiện, thuyền trưởng và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động đường thủy nội địa tại cảng thủy nội địa.  4. Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận xây dựng, thiết lập công trình, công bố hoạt động công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; chấp thuận phương án bảo đảm giao thông; thỏa thuận xây dựng, thiết lập công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; cấp giấy phép, cho ý kiến về những vấn đề liên quan đến đường thủy nội địa, quốc phòng, an ninh phải thực hiện đúng trình tự theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do. | **Điều 26. Trách nhiệm phối hợp quản lý hoạt động đường thủy nội địa**  1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trên đường thủy nội địa và tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải phối hợp thực hiện nhiệm vụ, tuân theo các quy định của pháp luật bảo đảm an toàn, an ninh và hiệu quả.  2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời. Trường hợp không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Cảnh sát giao thông, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về giao thông vận tải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.  3. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài  a) Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa khi thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, chủ tàu, chủ hàng, phương tiện và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng thủy nội địa;  b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, hành khách, thuyền viên khi hoạt động tại cảng thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật khác có liên quan; thông báo cho Cảng vụ biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng thủy nội địa;  c) Cảng vụ có trách nhiệm chủ trì tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; trao đổi với các cơ quan, doanh nghiệp thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động đường thủy nội địa tại khu nước cảng thủy nội địa do mình phụ trách; yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thủy nội địa thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục; yêu cầu người khai thác cảng thủy nội địa, chủ phương tiện, thuyền trưởng và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động đường thủy nội địa tại cảng thủy nội địa. | Kế thừa và điều chỉnh quy định cho phù hợp với việc bãi bỏ TTHC. |
|  | **Điều 27. Chế độ báo cáo**  Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu tổng hợp số liệu công tác quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý định kỳ hàng quý, năm báo cáo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:  1. Tên báo cáo: Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;  2. Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;  3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;  4. Tần suất báo cáo: Định ký hàng quý, năm;  5. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;  6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;  7. Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. | Kế thừa quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 thàng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa. |
|  | **Chương VI** |  |
|  | **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
|  | **Điều 28. Điều khoản thi hành** |  |
|  | 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2025. |  |
|  | 2. Các quy định sau đây hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:  a) Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa;  b) Điều 2 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 thàng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa. |  |
|  | 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. |  |